

Số: 1459/QĐ-UBND

An Giang, ngày 05 tháng 7 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về việc kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số /TTr-SLĐTBXH ngày tháng 6 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số 8, 9, 13 tại phần II ban hành kèm theo Quyết định số 3771/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang; thủ tục hành chính số 8, 9, 11, 17, 18 tại phần XIX lĩnh vực bảo trợ xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang; thủ tục số 2, 3, 5 phần II danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung ban hành kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 11 tháng 1 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang; thủ tục số 6 phần VIII lĩnh vực bảo trợ xã hội ban hành kèm theo Quyết

định số 2689/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số 13, 14 phần VI ban hành kèm theo Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số 89, 90, 92, 93, 94, 95, 97, 98, 99 phụ lục I, phần XIV ban hành kèm theo Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang; thủ tục hành chính số 39 phụ lục I, phần V ban hành kèm theo Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Bãi bỏ thủ tục hành chính số 10 phần II ban hành kèm theo Quyết định số 3771/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang; thủ tục hành chính số 8, 9, 10, 11 tại phần XIX lĩnh vực bảo trợ xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Bãi bỏ thủ tục hành chính số 89, 90, 91, 92 phụ lục I, phần XIV ban hành kèm theo Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục kiểm soát TTHC-VPCP;
- Bộ Lao động - TBXH;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở, Ban, ngành tỉnh;
- Website tỉnh;
- UBND các huyện, TX, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Bình**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT VÀ**  
**PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH AN GIANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1459/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

**1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
<b>I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN</b>					
1	2.000286.000.00.00.H01	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Quyết định số 635/QĐ-LĐTBXH ngày 03/6/2021 của Bộ Lao động – TBXH về việc công bố các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã; Phòng LĐTBXH, chủ tịch UBND cấp huyện; Sở LĐTBXH; Cơ sở trợ giúp xã hội

<b>STT</b>	<b>Số hồ sơ TTHC</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Cơ quan thực hiện</b>
2	2.000282.000.00.00.H01	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Như trên	Như trên	Chính quyền (hoặc công an), Chủ tịch UBND cấp xã; Chủ tịch UBND cấp huyện; Cơ sở trợ giúp xã hội
3	2.000477.000.00.00.H01	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Như trên	Như trên	Chủ tịch UBND cấp huyện; Cơ sở trợ giúp xã hội
<b>II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>					
1	1.001776.000.00.00.H01	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Như trên	Như trên	UBND cấp xã; Phòng LĐTBXH, Chủ tịch UBND cấp huyện

<b>STT</b>	<b>Số hồ sơ TTHC</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Cơ quan thực hiện</b>
2	1.001758.000.00.00.H01	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Như trên	Như trên	Như trên
3	1.001753.000.00.00.H01	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Như trên	Như trên	Như trên
4	1.001731.000.00.00.H01	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Như trên	Như trên	Như trên
5	2.000777.000.00.00.H01	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	Như trên	Như trên	Chủ tịch UBND cấp huyện

<b>STT</b>	<b>Số hồ sơ TTHC</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Cơ quan thực hiện</b>
6	1.001739.000.00.00.H01	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	Như trên	Như trên	UBND cấp xã; Phòng LĐTBXH, Chủ tịch UBND cấp huyện
7	2.000744.000.00.00.H01	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	Như trên	Như trên	Chủ tịch UBND cấp xã; Chủ tịch UBND cấp huyện
<b>III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b>					
1	2.000751.000.00.00.H01	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	Như trên	Như trên	UBND cấp xã hoặc các cơ quan hành chính cấp trên

## 2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
<b>I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>						
1	2.000295.000.00.00.H01	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	<p>Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;</p> <p>Quyết định số 635/QĐ-LĐTBXH ngày 03/6/2021 của Bộ Lao động – TBXH về việc công bố các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội</p>	Bảo trợ xã hội	Cơ sở trợ giúp xã hội	<i>Loại bỏ khỏi danh mục công bố TTHC, vì được thực hiện giữa đối tượng và Cơ sở TGXH (không có vai trò của CQ hành chính nhà nước)</i>

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.			
<b>II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>						
1	1.000674.000.00.00.H01	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	Như trên	Như trên	UBND cấp xã; Phòng LĐTBXH, Chủ tịch UBND cấp huyện	<i>Thực hiện thay thế bằng TTHC số hiệu 2.000286.000.00.00.H01</i>
2	2.000343.000.00.00.H01	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	Như trên	Như trên	Chính quyền (hoặc công an) cấp xã; Cơ sở trợ giúp xã hội	<i>Thực hiện thay thế bằng TTHC số hiệu 2.000282.000.00.00.H01</i>



<b>STT</b>	<b>Số hồ sơ TTHC</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Tên văn bản QPPL quy định</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Cơ quan thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
3	2.000335.000.00.00.H01	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	Như trên	Như trên	Cơ sở trợ giúp xã hội	<i>Như mục 1.1 ở trên</i>
4	2.002127.000.00.00.H01	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	Như trên	Như trên	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện	<i>Thực hiện thay thế bằng TTHC số hiệu 2.000477.000.00.00.H01</i>